

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		3.371.182.481.487	3.233.802.743.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114.462.519.952	101.668.510.456
1. Tiền	111	V.01	4.462.519.952	28.668.510.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	73.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		879.008.173.087	844.358.521.675
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	791.530.464.447	762.606.809.538
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	41.310.161.215	38.599.357.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	46.167.547.425	43.152.354.378
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.372.832.433.682	2.283.808.480.055
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.372.832.433.682	2.283.808.480.055
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.879.354.766	3.967.231.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.256.691.201	1.483.500.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.622.663.565	2.483.730.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.111.475.144.159	1.152.173.962.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		458.147.670.857	493.585.170.857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	458.147.670.857	493.585.170.857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		633.803.688.409	640.963.177.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	606.084.067.712	613.150.189.108
- Nguyên giá	222		776.774.570.307	776.524.298.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.690.502.595)	(163.374.109.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	810.529.788	903.897.558
- Nguyên giá	228		1.867.355.441	1.867.355.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.056.825.653)	(963.457.883)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26.909.090.909	26.909.090.909

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.523.784.893	17.625.614.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.581.471.753	16.683.301.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	942.313.140	942.313.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.482.657.625.646	4.385.976.705.958
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.286.220.720.609	1.243.469.816.165
I. Nợ ngắn hạn	310		629.882.400.428	595.743.779.388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	107.224.879.841	117.789.538.158
2. Phải trả người bán	312		185.316.651.320	84.742.716.598
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	5.831.961.396	1.449.479.536
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	12.103.279.211	69.335.434.889
5. Phải trả người lao động	315	V.18	2.585.391.255	2.538.230.899
6. Chi phí phải trả	316	V.19	261.939.577.972	274.498.770.623
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	54.880.659.433	44.968.957.915
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.21		420.650.770
II. Nợ dài hạn	330		656.338.320.181	647.726.036.777
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	2.660.041.452	2.681.872.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	559.599.825.510	559.599.825.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	152.349.123	180.909.423
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	93.926.104.096	85.263.429.769
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.196.436.905.037	3.142.506.889.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	3.196.436.905.037	3.142.506.889.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.741.945.250.000	2.741.945.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	10.420.226.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.616.031.488	20.616.031.488
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40.933.463.075	40.933.463.075
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		382.521.934.474	328.591.919.230

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.482.657.625.646	4.385.976.705.958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

<p>Người lập biểu</p>  <p>BÙI THỊ THÙY</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>TRỊNH THANH HÙNG</p>	<p>Tổng giám đốc</p>   <p>ĐỖ QUANG NGÔN</p>
---	---	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2012

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183,797,477,815	81,198,881,972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	183,797,477,815	81,198,881,972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95,119,397,353	34,056,689,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88,678,080,462	47,142,192,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,749,771,253	6,303,301,004
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	5,399,126,121	1,668,843,794
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,399,126,121	1,668,843,794
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13,469,163,807	5,343,180,338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,595,786,494	3,903,448,892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		66,963,775,293	42,530,020,520
11. Thu nhập khác	31	VI.7	55,902,681	162,135,090
12. Chi phí khác	32	VI.8	10,962,357	13,655,917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		44,940,324	148,479,173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67,008,715,617	42,678,499,693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	13,078,700,373	5,645,099,967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2,015,673,164
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,930,015,244	35,017,726,562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		197	364

Nhận xét:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2012 tăng 54% so với năm trước, nguyên nhân:

+ Doanh thu bán hàng quý 1/2012 tăng 126% so với quý 1/2011, giá vốn tăng tương ứng 179%, các khoản mục khác tăng theo tỷ lệ tăng doanh thu

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Tổng giám đốc



ĐỖ QUANG NGÔN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Tầng 5 Becamex Tower, 230 ĐLBD, P.Phú Hòa, TX.TDM, BD

Mã số thuế: 3700805566

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67,008,715,617	42,678,499,693
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	7,409,761,166	6,762,240,702
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,682,073,333)	-
- Chi phí lãi vay	06		5,399,126,121	1,668,843,794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,135,529,571	51,109,584,189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,843,972,151	832,713,495,453
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67,148,953,629)	(952,027,339,208)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		75,899,136,457	43,109,424,131
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,671,361,054)	(562,142,152)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,287,417,701)	(84,422,495,166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(55,888,387,871)	(5,003,199,032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,788,383,550)	(2,713,397,011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,094,134,374	(117,796,068,796)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,817,207,950)	(1,029,305,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,086,128,889	1,003,478,501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		268,920,939	(25,826,517)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	2,203,976,426,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14,23	18,228,364,573	12,810,490,241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(28,793,022,890)	(2,229,152,521,188)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,387,500)	(40,644,211,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,569,045,817)	(53,009,816,447)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,794,009,496	(170,831,711,760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	101,668,510,456	364,466,899,701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	114,462,519,952	193,635,187,941

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

<p>Người lập biểu</p>  <p>BÙI THỊ THỦY</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>TRỊNH THANH HÙNG</p>	<p>Tổng giám đốc</p>  <p>ĐỖ QUANG NGÔN</p>
---	---	---



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân. Mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình công cộng;
- Thi công điện dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Giám sát xây dựng các công trình giao thông;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Khai thác khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Sản xuất các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Dịch vụ trồng cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
- Xử lý rác thải, vệ sinh môi trường.
- Mua bán các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;
- Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông;
- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT, BT;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13

Các khoản duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thiết bị thu phí tự động

Các thiết bị thu phí tự động được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ là 05 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.877.691.387	11.408.559.287
Tiền gửi ngân hàng	2.584.828.565	17.259.951.169
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	110.000.000.000	73.000.000.000
Cộng	<u>114.462.519.952</u>	<u>101.668.510.456</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng phố thương mại IJC2	24.703.630.448	28.471.827.448
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Lô 5B	161.326.995.485	181.389.511.045
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	217.638.332.315	163.994.280.115
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu biệt thự Sunflower	46.756.673.000	35.360.193.000
Các khách hàng mua căn hộ chung cư IJC Aroma, Aroma Shop	320.207.222.527	327.445.436.408
Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản - tiền xây dựng Lô F13-68 căn khu phố Phú An, Mỹ Phước	4.162.500.000	4.162.500.000
Công ty cổ phần Tư vấn dịch vụ đầu tư - tiền xây dựng Lô P6A nhà phố Prince Town	16.068.360.554	20.147.659.554
Các khách hàng mua vé tháng	94.050.000	38.700.000
Các khách hàng khác	572.498.388	1.596.701.968
Cộng	<u>791.530.464.447</u>	<u>762.606.809.538</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các Công ty có liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	41.310.161.215	38.599.357.759
Cộng	<u>41.310.161.215</u>	<u>38.599.357.759</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước - xây dựng dự án Khu phố thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Chi hộ cho Ban quản lý tòa nhà chung cư New Horizon, tòa nhà Becamex Tower	161.826.656	38.256.410
Chi phí môi giới, quảng cáo của hoạt động kinh doanh bất động sản còn treo lại do chưa phát sinh doanh thu	13.076.707.861	9.484.309.322
Các khoản chi phúc lợi cho nhân viên nhưng chưa có nguồn	4.366.732.780	-
Lãi ngân hàng dự thu	-	291.277.778
Tiền ứng để thi công hệ thống cấp nước	1.021.950.000	1.021.950.000
Phải thu tiền chi hộ trang trí nội thất căn hộ IJC Aroma- Công ty Becamex IDC	-	4.340.209.288
Phải thu tiền chi hộ hoa hồng môi giới bán nhà phố Prince Town- Công ty Becamex ISC	363.577.499	363.577.499
Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua căn hộ New Horizon	334.366.029	484.114.859

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Phải thu tiền làm hộ sên cho khách hàng mua nhà tại phố thương mại IJC2	581.757.954	598.507.954			
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	-	722.727.273			
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.878.522.083	1.705.268.596			
Các khoản phải thu khác	371.009.563	91.058.399			
Cộng	<u>46.167.547.425</u>	<u>43.152.354.378</u>			
5. Hàng tồn kho					
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Nguyên liệu, vật liệu	1.454.863.024	1.465.028.575			
Công cụ, dụng cụ	3.586.046.776	3.660.877.556			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.354.857.698.762	2.265.748.748.804			
Hàng hóa bất động sản	12.933.825.120	12.933.825.120			
Cộng	<u>2.372.832.433.682</u>	<u>2.283.808.480.055</u>			
6. Chi phí trả trước ngắn hạn					
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13	-	20.716.674			
Chi phí quảng cáo	844.587.120	1.068.242.425			
Chi phí khác	412.104.081	394.541.696			
Cộng	<u>1.256.691.201</u>	<u>1.483.500.795</u>			
7. Tài sản ngắn hạn khác					
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty. Chi tiết:					
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Tạm ứng công tác	866.663.565	887.730.300			
Tạm ứng để đặt cọc mua bất động sản	2.756.000.000	1.596.000.000			
Cộng	<u>3.622.663.565</u>	<u>2.483.730.300</u>			
8. Phải thu dài hạn khác					
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>			
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên - ứng trước tiền đền bù giải toả, góp vốn xây dựng Dự án Becamex City Center	398.147.670.857	391.585.170.857			
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư - ứng tiền hợp tác kinh doanh dự án phát triển nhà ở độc lập Phố thương mại Prince Town	60.000.000.000	58.000.000.000			
Công ty cổ phần xây dựng & thương mại Ngọc Hầu - ứng tiền góp vốn xây dựng Khu dân cư công viên Thoại Ngọc Hầu	-	44.000.000.000			
Cộng	<u>458.147.670.857</u>	<u>493.585.170.857</u>			
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	754.298.900.924	1.535.359.649	4.496.436.142	16.193.601.592	776.524.298.307
Mua trong kỳ	-	58.500.000	-	191.772.000	250.272.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>754.298.900.924</u>	<u>1.593.859.649</u>	<u>4.496.436.142</u>	<u>16.385.373.592</u>	<u>776.774.570.307</u>

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	227.455.697	132.495.509	-	2.432.547.369	2.792.498.575
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	151.726.547.955	565.120.237	2.218.407.407	8.864.033.600	163.374.109.199
Khấu hao trong kỳ	6.317.713.650	63.831.688	187.797.372	747.050.686	7.316.393.396
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>158.044.261.605</u>	<u>628.951.925</u>	<u>2.406.204.779</u>	<u>9.611.084.286</u>	<u>170.690.502.595</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	602.572.352.969	970.239.412	2.278.028.735	7.329.567.992	613.150.189.108
Số cuối kỳ	<u>596.254.639.319</u>	<u>964.907.724</u>	<u>2.090.231.363</u>	<u>6.774.289.306</u>	<u>606.084.067.712</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 751.619.040.984 VND và 594.916.245.535 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.867.355.441	963.457.883	903.897.558
Khấu hao trong năm	-	93.367.770	93.367.770
Số cuối kỳ	<u>1.867.355.441</u>	<u>1.056.825.653</u>	<u>810.529.788</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua 5 tầng cao ốc văn phòng Becamex City Center. Chi tiết như sau

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.909.090.909	18.181.818.182
Tăng trong kỳ	-	8.727.272.727
Số cuối kỳ	<u>26.909.090.909</u>	<u>26.909.090.909</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	7.752.400.233	2.483.116.836	(1.007.071.962)	9.228.445.107
Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13	715.563.517	966.793.095	(289.055.079)	1.393.301.533
Thiết bị thu phí tự động	8.215.337.355	510.469.550	(766.081.792)	7.959.725.113
Cộng	<u>16.683.301.105</u>	<u>3.960.379.481</u>	<u>(2.062.208.833)</u>	<u>18.581.471.753</u>

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ thuê văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	293.463.140	293.463.140
Ký quỹ thuê văn phòng chi nhánh tại TP. Hà Nội	438.750.000	438.750.000
Ký quỹ quản lý tại Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	210.100.000	210.100.000
Cộng	<u>942.313.140</u>	<u>942.313.140</u>

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	64.888.672.943	60.341.262.294
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(a)	39.518.708.773	34.971.298.124
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(b)	25.369.964.170	25.369.964.170
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.24)	42.336.206.898	57.448.275.864
Cộng	<u>107.224.879.841</u>	<u>117.789.538.158</u>

(a) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình, huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát” (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước” (Dự án II) theo Hợp đồng thế chấp số 0274/10/BD ngày 15 tháng 4 năm 2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	60.341.262.294	18.228.364.573	(13.680.953.924)	64.888.672.943
Vay dài hạn đến hạn trả	57.448.275.864	-	(15.112.068.966)	42.336.206.898
Cộng	<u>117.789.538.158</u>	<u>18.228.364.573</u>	<u>(28.793.022.890)</u>	<u>107.224.879.841</u>

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các Công ty có liên quan	178.607.464.309	58.191.919.774
Các nhà cung cấp khác	6.709.187.011	26.550.796.824
Cộng	<u>185.316.651.320</u>	<u>84.742.716.598</u>

16. Người mua trả tiền trước

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu phố Thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	447.600.000	447.600.000
Khu phố Thương mại IJC - Mỹ Phước 3	695.000.000	695.000.000
Khu biệt thự The Green River	4.321.112.500	274.500.000
Khách hàng khác	368.248.896	32.379.536
Cộng	<u>5.831.961.396</u>	<u>1.449.479.536</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.505.081.238	2.382.678.249	(16.803.261.228)	2.084.498.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.472.545.129	13.251.953.860	(55.888.387.871)	9.836.111.118
Thuế thu nhập cá nhân	357.808.522	812.542.554	(987.681.242)	182.669.834
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	<u>69.335.434.889</u>	<u>16.510.174.663</u>	<u>(73.682.330.341)</u>	<u>12.103.279.211</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không chịu thuế
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Như vậy:

- Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát: có thu nhập chịu thuế từ năm 2002 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm thứ 07 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước: Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm thứ 01 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Hoạt động kinh doanh thu phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.387.828.246	16.805.704.066
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập tính thuế	29.387.828.246	16.805.704.066
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	7.346.957.061	4.201.426.017
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Hợp đồng B.O.T</i>	(3.673.478.531)	(3.008.851.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>3.673.478.530</u>	<u>1.192.574.223</u>

Hoạt động kinh doanh khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.620.887.371	25.872.795.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	8.062.692.656
Thu nhập tính thuế	37.620.887.371	17.810.102.971
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>9.405.221.843</u>	<u>4.452.525.744</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 3 năm 2012 còn phải trả.

19. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước giá vốn chung cư IJC Aroma	122.351.265.409	135.893.240.073
Trích trước giá vốn xây dựng shop Aroma	4.746.077.478	6.229.077.478
Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	85.984.401.477	98.762.351.449
Trích trước giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng khu biệt thự Sunflower	19.136.627.754	19.145.240.616
Chi phí lãi vay phải trả	27.627.424.450	7.640.716.032
Chi phí tiếp thị, môi giới	2.050.909.083	4.188.181.810
Trích trước giá vốn xây dựng nhà	41.590.911	41.590.911
Chi phí khác	1.281.410	2.598.372.254
Cộng	<u>261.939.577.972</u>	<u>274.498.770.623</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	359.118.013	348.794.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.460.659.300	27.491.353.940
Tiền bảo hành còn phải trả nhà cung cấp	476.785.828	293.203.476
Cổ tức phải trả	531.563.025	535.950.525
Tiền bảo dưỡng chung cư IJC Aroma	7.576.786.271	7.576.786.271
Tiền bảo dưỡng chung cư New Horizon	160.000.000	7.576.786.271
Phải trả doanh thu cho gian hàng tại TTTM Becamex	865.426.635	1.672.179.795
Phải trả tiền thu hộ nhà phố Prince Town – Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn Đầu tư	847.500.000	4.079.299.000
Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon – Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	1.203.384.000	1.229.494.000
Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise – Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	792.500.000	115.697.800
Thù lao HĐQT	1.585.000.000	1.585.000.000
Các khoản phải trả khác	21.936.361	41.198.475
Cộng	<u>54.880.659.433</u>	<u>44.968.957.915</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	420.650.770	-	(420.650.770)	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-
Cộng	<u>420.650.770</u>	<u>-</u>	<u>(420.650.770)</u>	<u>-</u>

22. Phải trả dài hạn khác

Khoản tiền ký quỹ của khách hàng thuê gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex.

23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	59.599.825.510	59.599.825.510
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(a)	26.030.860.000	26.030.860.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ^(b)	33.568.965.510	33.568.965.510
Trái phiếu ^(c)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	<u>559.599.825.510</u>	<u>559.599.825.510</u>

^(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để:

- Nhận lại nợ vay từ việc cổ phần hoá và chuyển Dự án BOT Quốc lộ 13 trực thuộc Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC Corp.) thành Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC) theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý

và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát" (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 04/83576/HĐ ngày 21 tháng 12 năm 2004.

- Đầu tư thực hiện dự án: Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 tỉnh Bình Dương (Dự án 2 từ Km 28+000 đến km 65+355 dài 37,584 km, phần khối lượng dở dang còn lại sau IPO) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.
- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bù đắp nguồn vốn đã huy động tạm thời khác để đầu tư xây dựng Dự án II "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước" (Dự án II) theo Hợp đồng thế chấp số 0274/10/BD ngày 15 tháng 4 năm 2010.
- (c) Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng thương mại cổ phần dầu khí Toàn Cầu để huy động vốn triển khai các dự án đầu tư: Dự án Becamex City Center; Dự án Khu biệt thự Sunflower; Dự án Khu dân cư Green River; Dự án cao cấp IJC Aroma.
- Ngày phát hành : ngày 01 tháng 06 năm 2010.
 - Ngày đáo hạn : ngày 01 tháng 06 năm 2015.
 - Kỳ thanh toán lãi : 6 tháng/lần.
 - Lãi suất : kỳ tính lãi đầu tiên: 14,5%/năm; các kỳ tiếp theo: lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của 1 trong 4 ngân hàng sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam cộng lãi biên 3%/năm.
 - Hình thức đảm bảo : khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/quyền lợi hình thành có được từ dự án trên đất tại xã Đình Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 282.175 (O3-2), diện tích 102.733,9 m².

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	117.048.101.374	57.448.275.864	59.599.825.510	-
Trái phiếu có bảo đảm	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Cộng	617.048.101.374	57.448.275.864	559.599.825.510	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	59.599.825.510	-	-	59.599.825.510
Trái phiếu	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Cộng	559.599.825.510	-	-	559.599.825.510

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	180.909.423	132.990.387
Số trích lập bổ sung	-	50.410.169
Số chi trong kỳ	<u>(28.560.300)</u>	<u>(2.155.333)</u>
Số cuối kỳ	<u>152.349.123</u>	<u>180.909.423</u>

25. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu phố thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	24.985.363.641	25.090.909.095
Khu chung cư cao cấp IJ Aroma	68.940.740.455	60.172.520.674
Cộng	<u>93.926.104.096</u>	<u>85.263.429.769</u>

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	548.389.050.000	-	10.008.721.375	19.718.842.848	218.208.893.132	796.325.507.355
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	2.193.556.200.000	10.420.226.000	-	-	-	2.203.976.426.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	317.828.981.551	317.828.981.551
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	10.607.310.113	21.214.620.227	(42.929.240.453)	(11.107.310.113)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(164.516.715.000)	(164.516.715.000)
Số dư cuối năm trước	<u>2.741.945.250.000</u>	<u>10.420.226.000</u>	<u>20.616.031.488</u>	<u>40.933.463.075</u>	<u>328.591.919.230</u>	<u>3.142.506.889.793</u>
Số dư đầu năm nay	2.741.945.250.000	10.420.226.000	20.616.031.488	40.933.463.075	328.591.919.230	3.142.506.889.793
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	53.930.015.244	53.930.015.244
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.741.945.250.000</u>	<u>10.420.226.000</u>	<u>20.616.031.488</u>	<u>40.933.463.075</u>	<u>382.521.934.474</u>	<u>3.196.436.905.037</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	4.387.500	40.644.211.500
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	<u>4.387.500</u>	<u>40.644.211.500</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	274.194.525	274.194.525
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	183.797.477.815	81.198.881.972
- Doanh thu bán vé cầu đường	48.741.355.355	36.867.824.474
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	129.785.112.971	44.331.057.498
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.271.009.489	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	<u><u>183.797.477.815</u></u>	<u><u>81.198.881.972</u></u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán vé cầu đường	48.741.355.355	36.867.824.474
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	129.785.112.971	44.331.057.498
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.271.009.489	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn vé cầu đường	10.867.882.129	9.042.058.130
Giá vốn kinh doanh bất động sản	81.750.289.858	25.014.631.302
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.501.225.366	-
Cộng	<u><u>95.119.397.353</u></u>	<u><u>34.056.689.432</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.739.014.385	1.899.452.318
Chi phí nguyên vật liệu	1.469.553.935	856.196.013
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.400.883	197.046.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.483.429	193.069.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.585.515.787	632.650.079
Chi phí khác	6.225.195.388	1.564.766.144
Cộng	13.469.163.807	5.343.180.338
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.501.886.256	1.871.091.001
Chi phí nguyên vật liệu	88.860.848	50.347.994
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	438.110.863	103.474.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.709.954	133.533.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.117.785	1.403.026.040
Chi phí khác	1.057.100.788	341.976.012
Cộng	4.595.786.494	3.903.448.892
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ bồi thường do đứt hỏng trụ đèn	42.030.908	62.829.090
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.500.000	99.306.000
Thu nhập khác	6.371.773	-
Cộng	55.902.681	162.135.090
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật tư sửa chữa các trụ đèn chiếu sáng bị đứt hỏng	10.527.300	13.328.000
Chi phí nộp phạt do vi phạm hành chính	-	322.917
Chi phí khác	435.057	5.000
Cộng	10.962.357	13.655.917
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.930.015.244	35.017.726.562
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.930.015.244	35.017.726.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	274.194.525	96.272.744
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	197	364

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.014.307.840	1.952.075.560
Chi phí nhân công	7.782.105.343	4.514.776.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.409.761.166	6.762.240.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.010.415.224	3.018.511.282
Chi phí khác	8.189.311.803	2.041.083.399
Cộng	<u>31.405.901.376</u>	<u>18.288.687.360</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	45.040.872.374	45.949.087.374
Trả trước cho người bán liên quan đến việc đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.012.491.950	1.353.771.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	281.955.680	142.284.437
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.985.261	2.103.495
Tiền thưởng	231.423.800	86.498.000
Cộng	<u>516.364.741</u>	<u>230.885.932</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên		
Ứng tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	6.562.500.000	5.734.234.109
Cung cấp giàn phơi đồ và trang trí nội thất 21 căn hộ IJC Aroma	4.243.267.745	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 5B Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B24-33') theo hợp đồng 403/HĐKT	28.677.131.098	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 4 Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu dân cư River Garden theo hợp đồng 405/HĐKT	93.859.078.500	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	-	1.021.581.500.000
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Mua vật liệu xây dựng	64.837.659	14.886.140
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		
Mua vật liệu xây dựng	20.320.800	180.440.486
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Mua vật liệu xây dựng	-	87.184.286

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên		
Phải thu tiền mua căn hộ chung cư IJC Aroma theo HĐ 078/IJC-AROMA-A/2011	21.644.226.000	21.644.226.000
Phải thu tiền cung cấp giàn phơi đồ và trang trí nội thất 21 căn hộ IJC Aroma	4.667.594.520	-
Phải thu từ ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước xây dựng dự án Khu phố Thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Phải thu từ ứng trước tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	398.147.670.857	391.585.170.857
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Tiền bán vé cầu đường phải thu	18.000.000	18.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản</i>		
Phải thu từ thiết kế và thi công xây dựng Khu phố Phú An	4.162.500.000	4.162.500.000
Cộng nợ phải thu	<u>452.651.088.377</u>	<u>441.420.993.857</u>

Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên

Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 5B Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B24-33') theo hợp đồng 403/HĐKT	29.314.692.000	-
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 4 Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu dân cư River Garden theo hợp đồng 405/HĐKT	93.859.078.500	-
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp và dân cư Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B18-19, 5B22-23, 5B30-31)	9.691.092.600	9.691.092.600
Phải trả tiền quyết toán khối lượng thi công hệ thống thoát nước QL13-HĐ 413/2007QL13	45.040.872.374	45.040.872.374

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương

Phải trả tiền nhận chuyển nhượng bất động sản- Dự án City Garden	688.995.000	3.444.975.000
--	-------------	---------------

Công ty cổ phần bê tông Becamex

Mua vật liệu xây dựng	12.733.835	-
-----------------------	------------	---

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex

Mua nguyên vật liệu	-	14.979.800
Cộng nợ phải trả	<u>178.607.464.309</u>	<u>58.191.919.774</u>

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá	22.491.933.283	19.845.291.512
Tổng chi phí lãi vay	<u>27.891.059.404</u>	<u>26.564.164.149</u>
Tỷ lệ vốn hóa	80%	74%

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán vé cầu đường.
- Hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động kinh doanh kinh doanh bất động sản đầu tư.
- Hoạt động khác.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 1.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động tại địa bàn tỉnh Bình Dương. Khi trình bày thông tin về các khu vực địa lý, doanh thu khu vực dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và các tài sản của khu vực dựa trên vị trí địa lý của tài sản.

4. Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	2.166.988.950	2.913.696.360
Trên 1 năm đến 5 năm	4.238.543.400	4.274.304.840
Cộng	<u>6.405.532.350</u>	<u>7.188.001.200</u>

Công ty thuê mặt bằng kinh doanh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 2 năm đến 6 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê hàng năm được quy định trong hợp đồng.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.462.519.952	101.668.510.456	114.462.519.952	101.668.510.456
Phải thu khách hàng	791.530.464.447	762.606.809.538	791.530.464.447	762.606.809.538
Các khoản phải thu khác	<u>523.839.003.175</u>	<u>537.679.838.375</u>	<u>523.839.003.175</u>	<u>537.679.838.375</u>
Cộng	<u>1.429.831.987.574</u>	<u>1.401.955.158.369</u>	<u>1.429.831.987.574</u>	<u>1.401.955.158.369</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	185.316.651.320	84.742.716.598	185.316.651.320	84.742.716.598
Vay và nợ	666.824.705.351	677.389.363.668	666.824.705.351	677.389.363.668
Các khoản phải trả khác	<u>322.218.019.235</u>	<u>324.868.740.935</u>	<u>322.218.019.235</u>	<u>324.868.740.935</u>
Cộng	<u>1.174.359.375.906</u>	<u>1.087.000.821.201</u>	<u>1.174.359.375.906</u>	<u>1.087.000.821.201</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>
-------------------------	------------------------

Số cuối kỳ

Tài sản cố định	594.916.245.535
-----------------	-----------------

Số đầu năm

Tài sản cố định	601.112.538.874
-----------------	-----------------

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	185.316.651.320			185.316.651.320
Vay và nợ	107.224.879.841	559.599.825.510		666.824.705.351
Các khoản phải trả khác	319.405.628.660	2.812.390.575		322.218.019.235
Cộng	611.947.159.821	562.412.216.085		1.174.359.375.906

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	84.742.716.598	-	-	84.742.716.598
Vay và nợ	117.789.538.158	559.599.825.510	-	677.389.363.668
Các khoản phải trả khác	322.005.959.437	2.862.781.498	-	324.868.740.935
Cộng	524.538.214.193	562.462.607.008	-	1.087.000.821.201

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất (%)</u>	<u>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</u>
Năm nay	+ 3	-3.132.138.968
	- 3	3.132.138.968
Năm trước	+ 3	-3.399.690.171
	- 3	3.399.690.171

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu  BÙI THỊ THÙY	Kế toán trưởng  TRỊNH THANH HÙNG	Tổng giám đốc   ĐỖ QUANG NGÔN
---	---	---

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48,741,355,355	129,785,112,971	5,271,009,489	-	-	183,797,477,815
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,741,355,355	129,785,112,971	5,271,009,489	-	-	183,797,477,815
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34,255,942,290	38,183,190,242	2,769,784,123	-	-	75,208,916,655
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(4,595,786,494)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						70,613,130,161
Doanh thu hoạt động tài chính						1,749,771,253
Chi phí tài chính						(5,399,126,121)
Thu nhập khác						55,902,681
Chi phí khác						(10,962,357)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(13,078,700,373)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						53,930,015,244
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2,443,847,544	1,715,060,937	51,743,000	-	-	4,210,651,481
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8,494,549,931	933,930,085	43,489,983	-	-	9,471,969,999

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

	-	-	-	-	-	-
	<u>Hoạt động bán vé cầu đường</u>	<u>Hoạt động kinh doanh bất động sản</u>	<u>Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	36,867,824,474	44,331,057,498	-	-	-	81,198,881,972
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>36,867,824,474</u>	<u>44,331,057,498</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>81,198,881,972</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>24,931,630,832</u>	<u>16,867,381,370</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>41,799,012,202</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(3,903,448,892)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						37,895,563,310
Doanh thu hoạt động tài chính						6,303,301,004
Chi phí tài chính						(1,668,843,794)
Thu nhập khác						162,135,090
Chi phí khác						(13,655,917)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(5,645,099,967)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2,015,673,164)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						<u>35,017,726,562</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>1,627,728,687</u>	<u>816,782,748</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,444,511,435</u>

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7,619,898,574	353,597,609	-	-	-	7,973,496,183
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2012

Tổng giám đốc



Đ. QUANG NGÔN

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	614,021,110,028	3,212,385,091,145	27,146,155,643	458,147,670,857	-	4,311,700,027,673
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						170,957,597,973
Tổng tài sản						4,482,657,625,646
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	200,546,512,660	852,602,162,838	2,660,041,452	-	-	1,055,808,716,950
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						230,412,003,659
Tổng nợ phải trả						1,286,220,720,609
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	621,646,003,424	3,083,911,747,655	27,152,273,138	493,585,170,857	-	4,226,295,195,074
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						159,681,510,884
Tổng tài sản						4,385,976,705,958
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	117,048,101,374	793,200,515,813	2,681,872,075	-	-	912,930,489,262
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						330,539,326,903
Tổng nợ phải trả						1,243,469,816,165

Người lập biểu


BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng


TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2012

Tổng giám đốc

